TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 80/2024/DS-PT
Ngày 29/3/2024
Về *"Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Trương Minh Tuấn, ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Trang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Phước Thạnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 357/TBTL-TA ngày 18/12/2023 *"Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy quyết định cá biệt"* do bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 334/2024/QĐ-PT ngày 04/3/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn:

1. Ông Phạm L, sinh năm 1955; địa chỉ: nhà số D, đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, có mặt;

2. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ D, thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2019 của bà V là ông Nguyễn Văn D, địa chỉ: A Q, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Bị đơn: ông Phạm H, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ A, khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền lập ngày 26/10/2020 của bị đơn là bà Nguyễn Thị Kiều D1, sinh năm1992; địa chỉ: C T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Khu G, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Duy Quốc V1 (Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ) có mặt.

2. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1929; địa chỉ: Tổ D, thôn Đ, A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

3. Bà Lê Thị P, sinh năm 1957;

4. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: Tổ B, khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

5. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1963; địa chỉ: Số nhà A Đ, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng;

6. Ông Phạm B, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà A Cầu D, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa;

7. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà A, đường N, khu N, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

8. Bà Lê Thị B1, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ D, khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

9. Bà Lê Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ L, thôn L, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam;

10. Ông Lê Văn C1, sinh năm 1965; địa chỉ: F B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

11. Ông Lê Văn S, sinh năm 1964; địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

12. Ông Lê Văn V2, sinh năm 1957; địa chỉ: Số nhà E, đường N, phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo uỷ quyền của các ông, bà: Chín, P, Lê Thị L1, Phạm Thị L2, B, *Mỹ,* B1, T, C1, S, V2 *là* ông Phạm L (đồng thời là nguyên đơn trong vụ án) có mặt.

13. Ông Phạm S1, sinh năm 1938; địa chỉ: Tổ D, thôn Đ, A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;

14. Bà Lê Thị N, sinh năm 1958; có mặt.

15. Bà Phạm Thị Kim A, sinh năm 1980; vắng mặt.

16. Bà Phạm Minh H1, sinh năm 1994; vắng mặt.

17. Ông Phạm Minh T1, sinh năm 1988; có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ A, khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

18. Bà Phạm Thị C2 *(*Phạm Thị Mỹ C3*),* sinh năm 1958; địa chỉ: nhà số C N (chung cư), Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng.

19. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1962; địa chỉ: nhà số B, đường B tháng C, Tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

20. Ông Phạm N1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà D Đ, Tổ E, K, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Người đại diện theo ủy quyền của ông N1 là ông Nguyễn Văn D, địa chỉ: A Q, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

21. Ông Phạm T2, sinh năm 1970; có mặt.

22. Bà Phan Thị Kim L3, sinh năm 1973; vắng.

Cùng địa chỉ: Tổ A, khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

23. Ông Lê Viết H3 *(đã chết)*;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H3*:*

23.1. Bà Dương Thị C4, sinh năm 1953; vắng.

23.2. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1977; vắng.

23.3. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1979; vắng.

23.4. Bà Lê Thị V3, sinh năm 1982; vắng.

23.5. Bà Lê Thị Thanh H4, sinh năm 1986; vắng.

Cùng địa chỉ: khu H, thị trấn Á, huyện Đ, Quảng Nam;

23.6. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ C, khu N, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng.

23.7. Bà Lê Thị Thu H5, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ E, khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng.

23.8. Ông Lê Quốc V4, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ E, khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng.

24. Ông Lê L4 *(đã chết ngày 18 tháng 5 năm 2021);*

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L4*:*

24.1. Bà Lê Thị B1, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ D, khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

24.2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ L, thôn L, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam;

24.3. Ông Lê Văn C1, sinh năm 1965; địa chỉ: F B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

24.4. Ông Lê Văn S, sinh năm 1964; địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

24.5. Ông Lê Văn V2, sinh năm 1957; địa chỉ: Số nhà E, đường N, Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo uỷ quyền của các ông, bà: Bảy, T, C1, S, V2*:* ông Phạm L (đồng thời là nguyên đơn trong vụ án) có mặt.

25. Ông Nguyễn Thanh N3, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn Q, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Nhật D2, sinh năm 2000; địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng.

26. Bà Lê Thị Thanh T4, sinh năm 1987; địa chỉ: khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

NHẬN THẤY:

***** *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông* Phạm L*, bà* Phạm Thị V *trình bày:* vợ chồng cụ Phạm H6 *(sinh năm 1898, chết năm 2001)* và cụ Lê Thị L5 *(sinh năm 1900, chết năm 1988)* không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có các con ruột là Phạm Thị C, Phạm Thị V, Phạm S1, Phạm Thị H7 *(đã chết, có chồng là: Lê Luân (chết) và các con* Lê Văn V2, Lê Thị B1, Lê Thị T, Lê Văn S, Lê Văn C1*),* Phạm X *(đã chết; có các con* Phạm L, Phạm B, Phạm Thị M, Phạm Thị C3, Phạm Thị H2, Phạm N1*),* Phạm Thị K *(đã chết, có các con* Lê Thị P, Lê Thị L1, Lê Viết H3 *(đã chết, có vợ con là* Dương Thị C4, Lê Thị T3, Lê Thị L1, Lê Thị V3, Lê Thị Thanh H4, Lê Thị N2, Lê Thị Thu H5, Lê Quốc V4*),* và các con chết khi còn nhỏ, không có vợ, chồng, con là Phạm Thị M1, Phạm Thị N4, Phạm T5, Phạm Thị T6, Phạm Biệt .

Cụ H7, cụ L5 chết không để lại di chúc. Tài sản cụ H7, cụ L5 để lại là ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 413 *(thửa 106 cũ),* tờ bản đồ số 4, diện tích là 1.423m^2, tại khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm H ngày 02/12/1996. Anh H là cháu nội và sống chung với cụ Phạm H7 nhưng kê khai, đăng ký và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, xâm phạm quyền lợi của các con cụ H7, cụ L5 nên nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H7, cụ L5 để lại là thửa đất và căn nhà cấp 4 nói trên và nguyên đơn có nguyện vọng nhận nhà đất để làm nơi thờ cúng. Nguyên đơn đồng ý việc sử dụng đất của vợ chồng ông T2 đối với giao dịch nhận chuyển nhượng đất giữa ông T2 với vợ chồng ông H, nhưng đề nghị trừ diện tích đất này vào kỷ phần ông H được hưởng.

***** *Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng* nhà đất thuộc thửa đất mà nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc là tài sản của cụ Phạm H7 để lại nhưng khi vợ chồng anh H về ở, chăm sóc ông nội *(*P*)* thì các anh em trong gia đình đồng ý để vợ chồng anh H hưởng quyền lợi liên quan đến đất và nhà này. Hộ Phạm H sử dụng đất từ năm 1988, khai hoang, mở rộng, tôn tạo, đổ đất, nâng nền, san ủi mặt bằng, kê khai, đăng ký, được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, quá trình sử dụng đất, bị đơn đã tách phần đất của cụ Phạm H7 để lại bằng việc giao 12m đất mặt tiền cho Tộc P1, Nhánh N, C, làng H, thị trấn Á làm nhà thờ; nhà cấp 4 bị đơn sửa chữa, xây tường, lợp mái lại trên sườn gỗ cũ. Ngoài ra, năm 2006, gia đình bị đơn đã viết giấy tay chuyển nhượng 01 nền nhà cho vợ chồng ông T2, bà L3 và họ làm nhà, sử dụng ổn định đến nay. Năm 2019, do hoàn cảnh khó khăn, gia đình bị đơn đã ký hợp đồng đặt cọc, chuyển nhượng 12m ngang đất cho ông N3 với giá 700.000.000 đồng. Trong trường hợp Tòa án vẫn chia di sản thừa kế của cụ Phạm H7 thì bị đơn yêu cầu xem xét thời hiệu chia di sản thừa kế do cụ L5 để lại, tính công mở rộng khai hoang thêm đất, công tôn tạo, quản lý, bồi đắp đất, chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng người để lại di sản, chi phí giỗ chạp mà phía bị đơn đã thực hiện. Bị đơn muốn nhận đất để đảm bảo thực hiện hợp đồng đặt cọc liên quan và có chỗ ở cho gia đình.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà* Lê Thị N (vợ ông Phạm H) thống nhất với trình bày và đề nghị của ông H.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ô*ng Phạm S1 đề nghị giải quyết vụ án theo pháp luật, kỷ phần được hưởng nhường cho anh Phạm H.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà* Dương Thị C4, Lê Thị T3, Lê Thị L1, Lê Thị V3, Lê Thị Thanh H4, Lê Thị N2, Lê Thị Thu H5, Lê Quốc V4, Phạm B, Phạm Thị M, Phạm Thị C3, Phạm Thị H2, Phạm N1, Lê Thị B1, Lê Thị T, Lê Văn C1, Lê Văn S, Lê Văn V2 thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là* Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Phạm H năm 1996 là

đúng pháp luật nên không đồng ý với yêu cầu hủy quyết định cá biệt của nguyên đơn;

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ô*ng Phạm T2 và bà Phan Thị Kim L3 khẳng định đã viết giấy tay nhận chuyển nhượng đất từ gia đình ông Phạm H, trả đủ tiền 18.000.000 đồng và làm nhà ở ổn định trên đất từ năm 2006 đến nay, phía gia đình nguyên đơn biết, không cản trở, không tranh chấp. Ông T2, bà L3 đề nghị Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông bà.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là b*à Phạm Thị Kim A, ông Phạm Minh H1, Phạm Minh T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thống nhất với quan điểm của bị đơn.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ô*ng Nguyễn Thanh N3, bà Lê Thị Thanh T4 đề nghị bảo vệ quyền lợi theo quy định của pháp luật; ông N3 đề nghị Tòa án giao cho ông H, bà N một phần đất trống (*có thể nhỏ hơn diện tích đất đã thỏa thuận đặt cọc)* để tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc; ông H1, bà T4 không yêu cầu giải quyết về số tiền đóng góp trong ngôi nhà mới làm của ông H, bà N trên đất tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ các điều 26, 39, 34, 37, 39, 92, 217, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế số 44 - LCT/HD9NN8, ngày 30 tháng 8 năm 1990; Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 146 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 4, 7, 121, 122, 635, 636 Bộ luật Dân sự 2005; các điều 3, 116, 117, 613, 614, 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; áp dụng Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán TANDTC thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ - CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án TANDTC; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. ***Tuyên xử:***

1. *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn* Phạm L, Phạm Thị V *về việc chia di sản thừa kế do ông* Phạm H7 *và bà* Lê Thị L5 *để lại là 50% giá trị ngôi nhà và 1.000m^2 đất, thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 4, tại* khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam *cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Cụ thể:*

1.1. *Di sản do ông* Phạm H7 *và bà* Lê Thị L5 *để lại là 50% giá trị ngôi nhà (G2, diện tích 57m^2) và 1.000m^2 đất/1.423m^2, thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 4, tại* khu H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam*, trị giá* ***1.788.520.000*** *đồng. Quyền sử dụng 423m^2 đất thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 4 và 50% giá trị ngôi nhà (G2, diện tích 57m^2) gắn liền với đất là tài sản của hộ ông* Phạm H*, bà* Lê Thị N *(trong đó có 202m^2 là diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông* Phạm T2 *và bà* Phan Thị Kim L3*). Công tôn tạo quản lý quyền sử dụng đất là di sản, công chăm sóc, thờ cúng người để lại di sản của ông* Phạm H*, bà* Lê Thị N *là* ***286.163.200 đồng****. Chia di sản của ông* H7*, bà* L5 *để lại là một phần nhà, đất*

thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 4, có giá trị còn lại là ***1.502.356.800*** *(một tỷ, năm trăm lẻ hai triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, tám trăm) đồng.*

1.2. *Mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị là 250.392.800 đồng. Trong đó, các ông bà* Phạm Thị V, Phạm S1, Phạm Thị C*, mỗi người nhận kỷ phần thừa kế là 250.392.800 (hai trăm năm mươi triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm) đồng. Các ông bà* Phạm L, Phạm B, Phạm Thị M, Phạm Thị C3 *(*Phạm Thị Mỹ C3*)*, Phạm Thị H2, Phạm N1 *nhận kỷ phần thừa kế là 250.392.800 (hai trăm năm mươi triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm) đồng, mỗi người nhận 41.732.133 (bốn mươi mốt triệu, bảy trăm ba mươi hai nghìn, một trăm ba mươi ba) đồng. Các ông bà* Lê Văn V2, Lê Thị B1, Lê Thị T, Lê Văn S, Lê Văn C1 *nhận kỷ phần thừa kế là 250.392.800 (hai trăm năm mươi triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm) đồng, mỗi người 50.078.560 (năm mươi triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm sáu mươi) đồng. Các ông, bà* Lê Thị P, Lê Thị L1 *và vợ con ông* Lê Viết H3 *nhận kỷ phần thừa kế là 250.392.800 (hai trăm năm mươi triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm) đồng; bà* Lê Thị L1*, bà* Lê Thị P *mỗi người nhận 83.464.267 (tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi tư nghìn, hai trăm sáu mươi bảy) đồng; các ông, bà* Dương Thị C4, Lê Thị T3, Lê Thị L1, Lê Thị V3, Lê Thị Thanh H4, Lê Thị N2, Lê Thị Thu H5, Lê Quốc V4 *nhận 83.464.267 đồng, mỗi người nhận 10.433.033 (mười triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, không trăm ba mươi ba) đồng.*

Ông Phạm H*, bà* Lê Thị N *được nhận kỷ phần thừa kế mà ông* Phạm H *được hưởng, được giao 221m^2 đất, 50% giá trị ngôi nhà và công quản lý di sản, chăm sóc, thờ cúng người để lại di sản. Tổng giá trị tài sản mà ông* Phạm H*, bà* Lê Nghi n *là* ***961.826.000*** *(chín trăm sáu mươi mốt triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.*

1.3. *Giao các ông, bà:* P, Phạm B, Phạm Thị M, Phạm Thị C3 *(*Phạm Thị Mỹ C3*)*, Phạm Thị H2, Phạm N1, Lê Văn V2, Lê Thị B1, Lê Thị T, Lê Văn S, Lê Văn C1 *quản lý, sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất 316m^2 (g4; có 220m^2 đất ở và 96m^2 đất trồng cây lâu năm). Trong đó, phần của ông* Phạm L, Phạm B, Phạm Thị M, Phạm Thị C3, Phạm Thị H2, Phạm N1 *là 50% giá trị quyền sử dụng đất (mỗi người 8,33% giá trị quyền sử dụng đất); phần của các ông bà* Lê Văn V2, Lê Thị B1, Lê Thị T, Lê Văn S, Lê Văn C1 *là 50% giá trị quyền sử dụng đất (mỗi người 10% giá trị quyền sử dụng đất). Trên đất có ngôi nhà 52m^2 và cây trồng, vật kiến trúc khác là của* Tộc P1, P, Chi N5 *thuộc* làng H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Giao cho bà Phạm Thị V, Phạm Thị C *và các ông, bà:* Lê Thị P*, bà* Lê Thị L1, Dương Thị C4, Lê Thị T3, Lê Thị L1, Lê Thị V3, Lê Thị Thanh H4, Lê Thị N2, Lê Thị Thu H5, Lê Quốc V4 *quản lý, sử dụng, sở hữu quyền sử dụng 461m^2 đất và tài sản gắn liền với đất (g.2.1; có 324m^2 đất ở, 137m^2 đất trồng cây lâu năm). Trong đó, các bà* Phạm Thị V, Phạm Thị C*, mỗi người sở hữu 33,3% giá trị quyền sử dụng đất và nhà; các bà* Lê Thị P*, bà* Lê Thị L1 *và vợ con ông* Lê Viết H3 *sở hữu 33,3% giá trị quyền sử dụng đất và nhà (bà Phước, bà* L1 *mỗi người 11%; các ông, bà:* Dương Thị C4, Lê Thị T3, Lê Thị L1, Lê Thị V3, Lê Thị Thanh

H4, Lê Thị N2, Lê Thị Thu H5, Lê Quốc V4 *11% (mỗi người 1,033%). Trên đất có ngôi nhà cấp 4 (G2.1, diện tích 57m^2) và các cây trồng vật kiến trúc khác gắn liền với đất.*

Giao ông Phạm H *và bà* Lê Thị N *quản lý, sử dụng, sở hữu các diện tích đất gồm: phần diện tích đất 197m^2 (g3; có 139m^2 đất ở, 58m^2 đất trồng cây lâu năm) và phần diện tích đất 247m^2 (g2.2; có 174m^2 đất ở, 73m^2 đất trồng cây lâu năm). Trên diện tích đất 197m^2 có ngôi nhà G3, diện tích 129m^2 và cây trồng, vật kiến trúc khác gắn liền với đất.*

Các diện tích đất trên thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 4, tại khối H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. *Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.*

1.4. *Ông* Phạm L *tự nguyện nhận thối trả cho ông* Phạm H*, bà* Lê Thị N *số tiền 184.826.000 (một trăm tám mươi tư triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.*

1.5. *Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế đối với 423m^2 đất thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 4, và 50% giá trị ngôi nhà do ông* Phạm H7*, bà* Lê Thị L5 *để lại.*

1.6. *Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của* Ủy ban nhân dân huyện Đ *cấp cho hộ ông* Phạm H *năm 1995 đối với 1.221m^2 (không hủy phần diện tích đất 202m^2 hiện vợ chồng ông* Phạm T2 *đang quản lý, sử dụng) thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 4, tại* khối H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

2. Về án phí và chi phí tố tụng

2.1. Các ông, bà: P, Phạm Thị C, Phạm Thị V, Phạm H, Lê Văn V2, Lê Thị T, Lê Thị P, Lê Thị L1, Phạm Thị C3 *(*Phạm Thị Mỹ C3*)*, Phạm B, Phạm Thị H2, Phạm Thị L2, Lê Thị N, Lê Thị B1 *được miễn án phí. Các ông* Lê Văn S, Lê Văn C1*, mỗi người phải chịu 2.503.930 (hai triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, chín trăm ba mươi) đồng; các ông, bà* Phạm N1, Phạm Thị M*, mỗi người phải chịu 2.086.605 (hai triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, sáu trăm lẻ năm) đồng; các ông, bà:* Lê Thị T3, Lê Thị L1, Lê Thị V3, Lê Thị Thanh H4, Lê Thị N2, Lê Thị Thu H5, Lê Quốc V4*, mỗi người phải chịu 521.650 (năm trăm hai mươi mốt nghìn, sáu trăm năm mươi) đồng.*

2.2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 21.000.000 (hai mươi mốt triệu) đồng, ông Phạm L *tự nguyện xin chịu và đã nộp xong.*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. *Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án đã áp dụng thuộc vụ án này.*

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 14/8/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận được đơn của vợ chồng ông Phạm H, bà Lê Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm;

- Ngày 18/8/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận được đơn của ông Phạm L và ông Nguyễn Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Vợ chồng ông *H*, bà *N* giữ nguyên kháng cáo.

- Ông *Phạm L* và ông *Nguyễn Văn D* giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của cả phía vợ chồng ông *Phạm H* và kháng cáo của phía Nguyên đơn.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phía Nguyên đơn (ông L, ông D) trình bày rõ nội dung kháng cáo: - Đề nghị cấp phúc thẩm dành lại Nhà thờ trên đất và khuôn viên phù hợp để làm nơi thờ cúng chung, phần còn lại mới chia thừa kế; - Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của vợ chồng cụ Phạm H7 và cụ Lê Thị L5 chỉ có 1.000m^2 đất/ 1.423m^2 đất thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 4 do phía Bị đơn (vợ chồng ông Phạm H) đang quản lý sử dụng mà yêu cầu cấp phúc thẩm xác định toàn bộ 1.423m^2 đất là di sản; - Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ½ trị giá căn nhà trên đất là di sản của vợ chồng cụ Phạm H7 mà yêu cầu xác định toàn bộ trị giá căn nhà là di sản; - Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức tôn tạo, bảo quản di sản cho phía Bị đơn 16% trị giá di sản mà đề nghị cấp phúc thẩm chỉ tính 5%. Trong khi phía Bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm trích công sức tôn tạo, bảo quản di sản cho phía Bị đơn (ông H, bà N) 20% trị giá di sản.

[2] Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận quan hệ huyết thống như Tòa án cấp sơ thẩm xác định đó là vợ chồng cụ Phạm H7 *(sinh năm 1898, chết năm 2001)* và cụ Lê Thị L5 *(sinh năm 1900, chết năm 1988)* không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có các con ruột gồm Phạm Thị C, Phạm Thị V, Phạm S1, Phạm Thị H7 *(đã chết, có chồng là: Lê Luân (chết) và các con* Lê Văn V2, Lê Thị B1, Lê Thị T, Lê Văn S, Lê Văn C1*)*, Phạm X *(đã chết; có các con* Phạm L, Phạm B, Phạm Thị M, Phạm Thị C3, Phạm Thị H2, Phạm N1*)*, Phạm Thị K *(đã chết, có các con* Lê Thị P, Lê Thị L1, Lê Viết H3 *(đã chết, có vợ con là* Dương Thị C4, Lê Thị T3, Lê Thị L1, Lê Thị V3, Lê Thị Thanh H4, Lê Thị N2, Lê Thị Thu H5, Lê Quốc V4*)*, và các con chết khi còn nhỏ, không có vợ, chồng, con là Phạm Thị M1, Phạm Thị N4, Phạm T5, Phạm Thị T6, Phạm Biệt . Cụ Phạm H7, cụ Lê Thị L5 chết không để lại di chúc. Các bên đương sự trong vụ án đều thừa nhận còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ H7, cụ L5.

[3] Tại Đơn khởi kiện, nguyên đơn khai nguồn gốc thửa đất 413 có từ việc cụ Phạm H7 nhận chuyển nhượng 6 sào đất, trả lại Hợp tác xã 04 sào, còn lại 02

sào giữ lại làm nhà ở. Tại Giấy chứng nhận quyền nghiệp chủ do nguyên đơn cung cấp thể hiện *"Ông* Phạm H7*...bà* Lê Thị L5*....có đứng nghiệp chủ một thửa ruộng số hiệu B16, diện tích 3.080m^2 (6 sào, 2 thước, 9 tấc)",* giấy này được Chủ tịch Ủy ban Bình Định xã L, quận Đ, tỉnh Quảng Nam chứng thực năm 1965 (bút lục 25). Tại Đơn báo cáo và đề nghị do cụ Phạm Hậu l năm 1981 (bút lcusj 55A) thể hiện*"chỉ còn lại số ruộng Ủy ban bảo mua của* Trần M2 *là 6 sào, tôi đã hiến 4 sào, còn lại 2 sào để nuôi thân già".* Tại các Giấy xác nhận của cụ Cao Văn N6 (bl 56), cụ Lê Văn V5 (BL 60) đều xác nhận: *"ông* H7 *giao 4 sào đất cho Hợp tác xã, chỉ giữ lại 02 sào đất và tạo lập nhà trên thửa đất này".* Vì các căn cứ trên, cấp phúc thẩm xét Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản về đất vợ chồng cụ H7 chết để lại 02 sào (*tương ứng 1.000m^2, 01 sào Trung bộ là 500m^2)* trên diện tích 1.423m^2 đất thuộc thửa 413, tờ bản đồ số 4, còn lại 423m^2 đất do phía Bị đơn vợ chồng ông Phạm H bà Lê Thị N khai hoang, mở rộng là có cơ sở.

[4] Về yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm dành nhà thờ trên đất và khuôn viên xung quanh là nơi thờ cúng; diện tích đất và nhà còn lại mới xem xét chia thừa kế thấy rằng vợ chồng cụ H7, cụ L5 không có Di chúc về việc dành di sản vào việc thờ cúng nên yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn là không có cơ sở để được chấp nhận.

[5] Về tài sản trên đất thì phía Bị đơn trình bày Ngôi nhà cấp 4, diện tích 110m^2 được vợ chồng bà N sửa chữa lại từ móng và sườn nhà của vợ chồng cụ Phạm Hậu .1 Xét, cụ L5 chết từ năm 1988, cụ H7 chết năm 2001 nên trình bày của phía Bị đơn về việc sửa chữa nhà cũ là có căn cứ, do không có cơ sở xác định chính xác phần nhà cũ còn lại của vợ chồng cụ H7 là bao nhiêu % nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định 50% trị giá trị ngôi nhà hiện nay là di sản của vợ chồng cụ H7 là có cơ sở nên không chấp nhận kháng cáo của phía Nguyên đơn yêu cầu xác định trị giá toàn bộ ngôi nhà hiện nay là di sản.

[6] Về công tôn tạo, bảo quản di sản do vợ chồng ông H quản lý, sử dụng nhà đất đã hơn 30 năm, trong lúc cụ H7, cụ L5 già yếu; mặt khác, phía Bị đơn khai khi về ở có đổ đất, ủi vườn, nâng nền là phù hợp với lời khai của ông Phạm T2 *(người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất)*; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức tôn tạo, quản lý di sản của vợ chồng ông H là 16% trị giá quyền sử dụng đất do cụ H7, cụ L5 để lại là có cơ sở nên không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn yêu cầu tính 5%, cũng như không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn yêu cầu tính 20%.

Từ các tài liệu viện dẫn, phân tích tại các mục trên cấp phúc thẩm xét Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn cũng như Bị đơn mà giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn và Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nhưng đều là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số

45/2023/DS-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (riêng phần quyết định của bản án sơ thẩm tại mục "***3.*** *Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án đã áp dụng thuộc vụ án này."* hủy bỏ)

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân